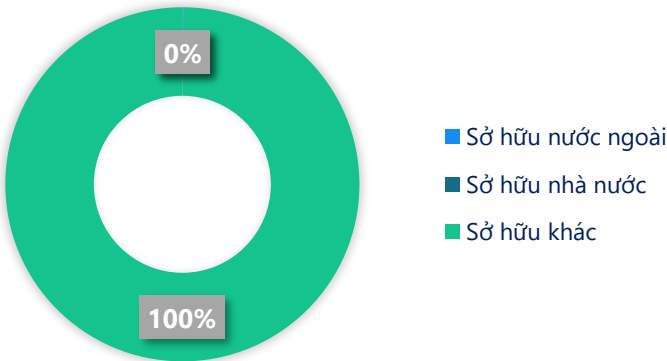


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,300
SL cổ phiếu LH		27,299,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		63
P/E		-11.9
EPS		-194

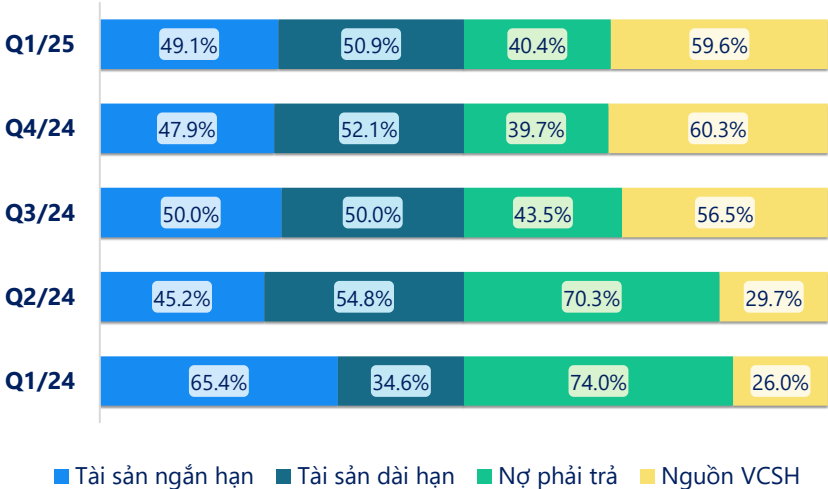
	YTD	1T	3T	6T
TGG	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



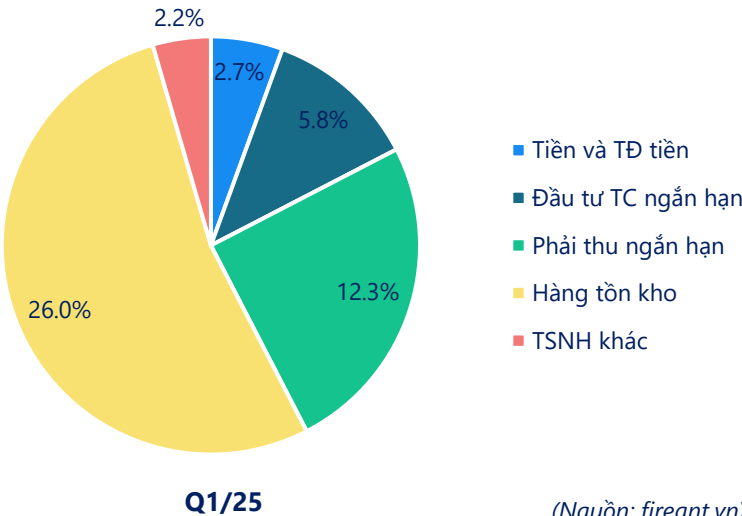
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



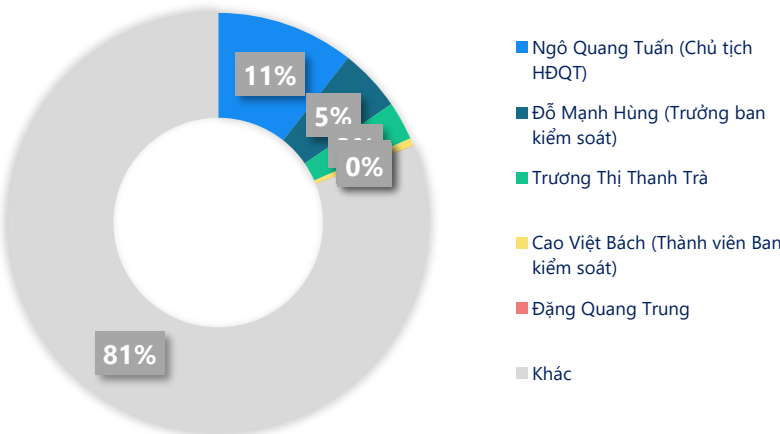
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



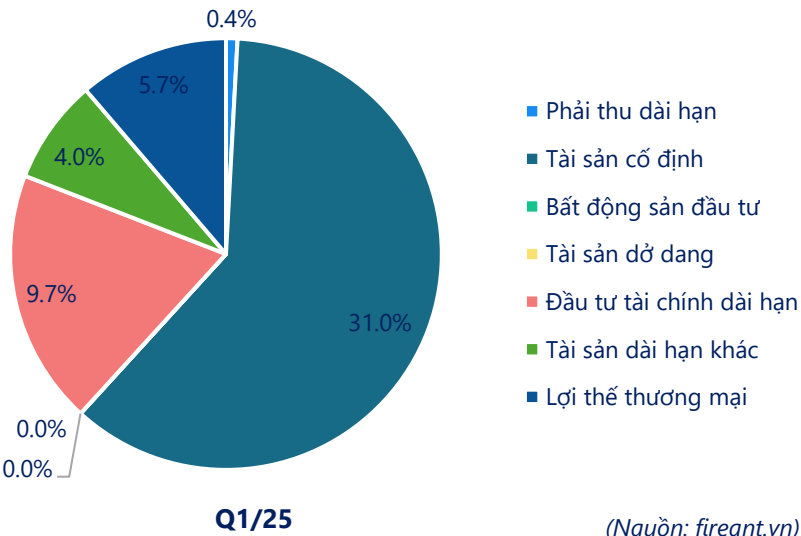
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

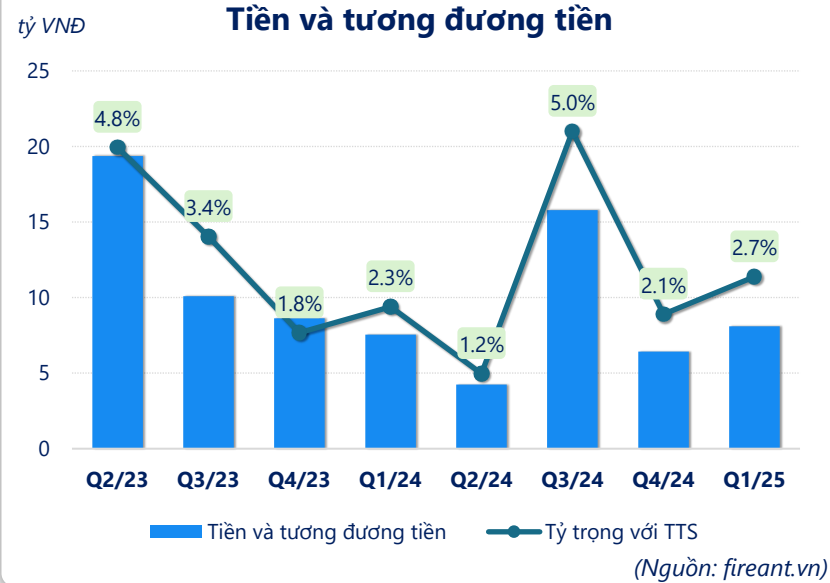
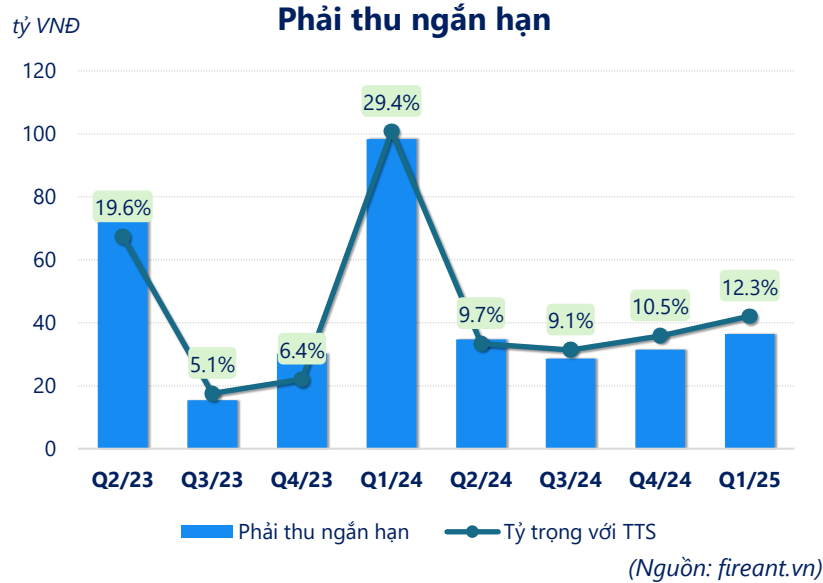
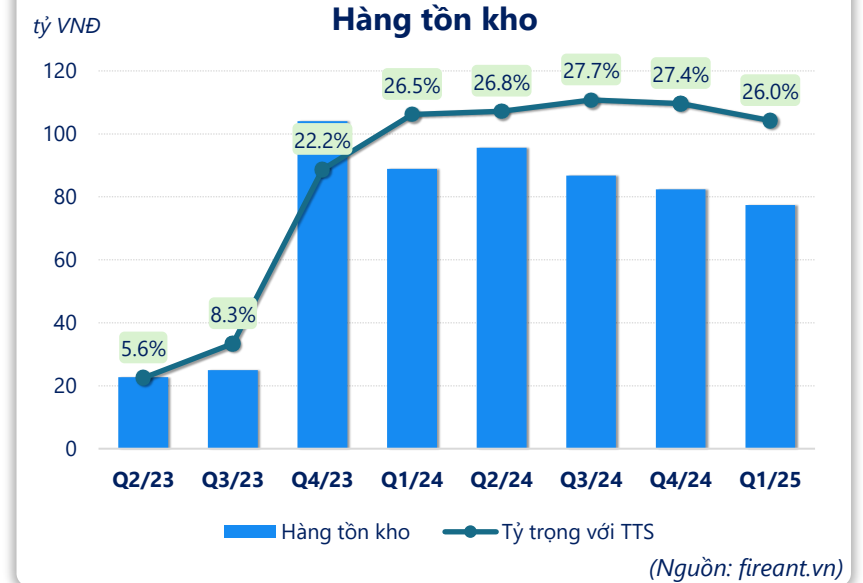
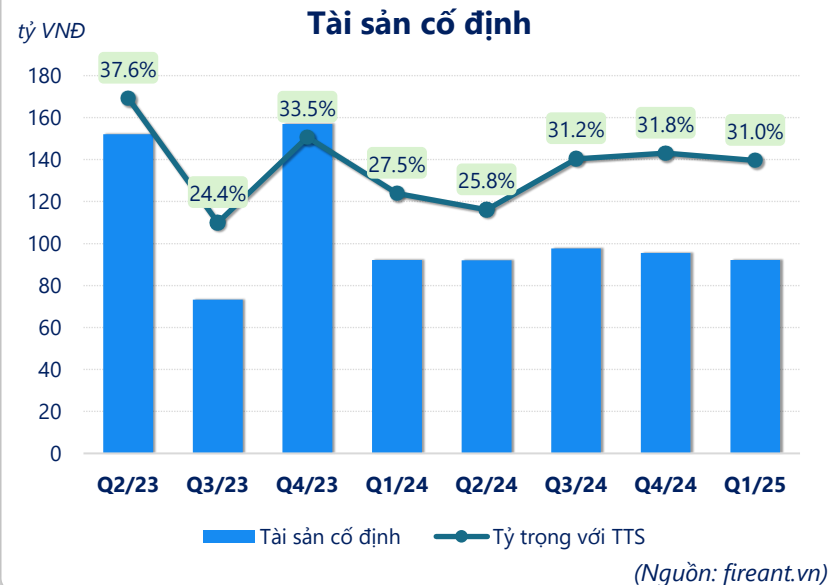
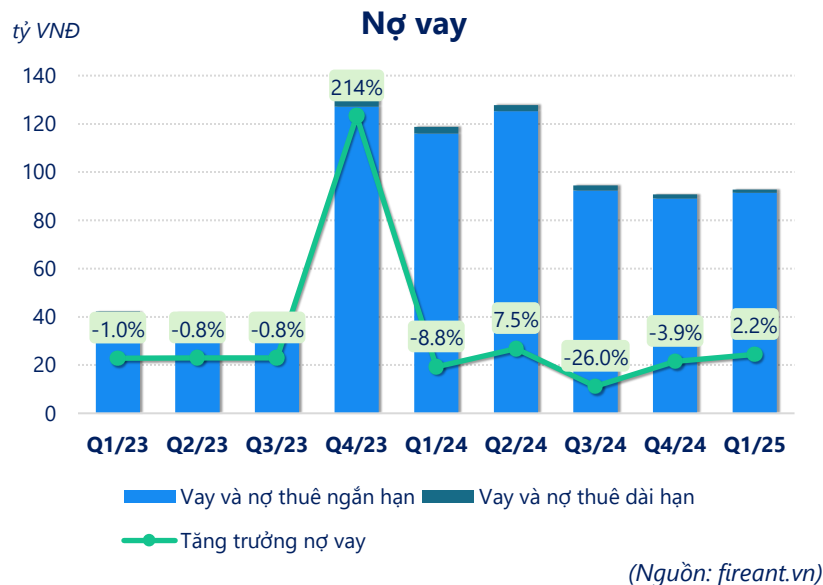
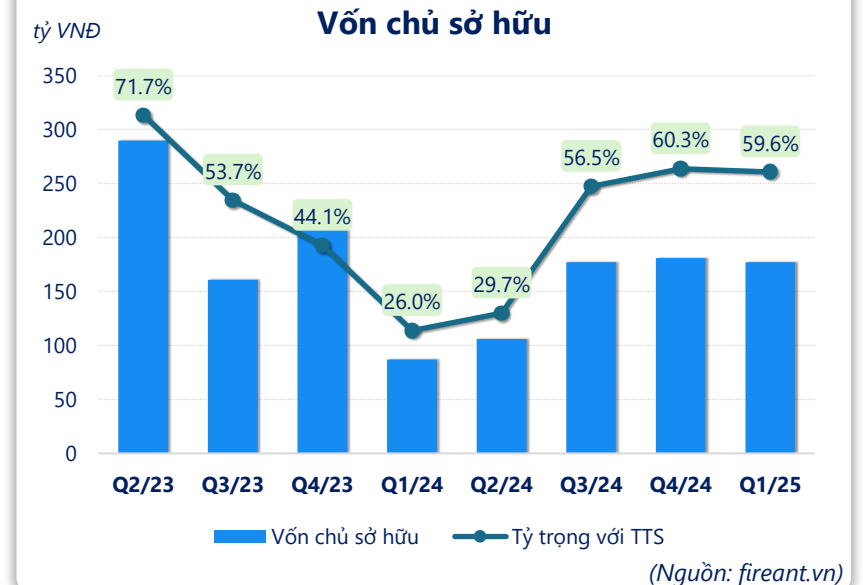


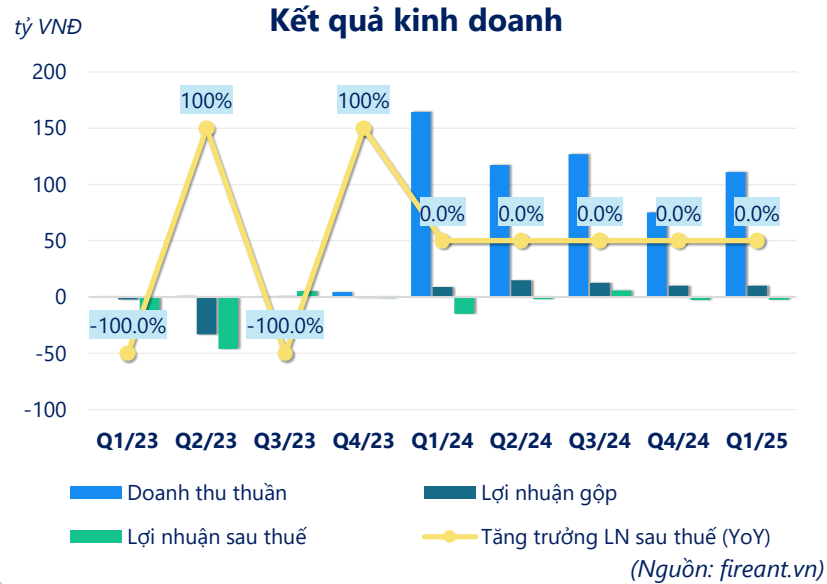
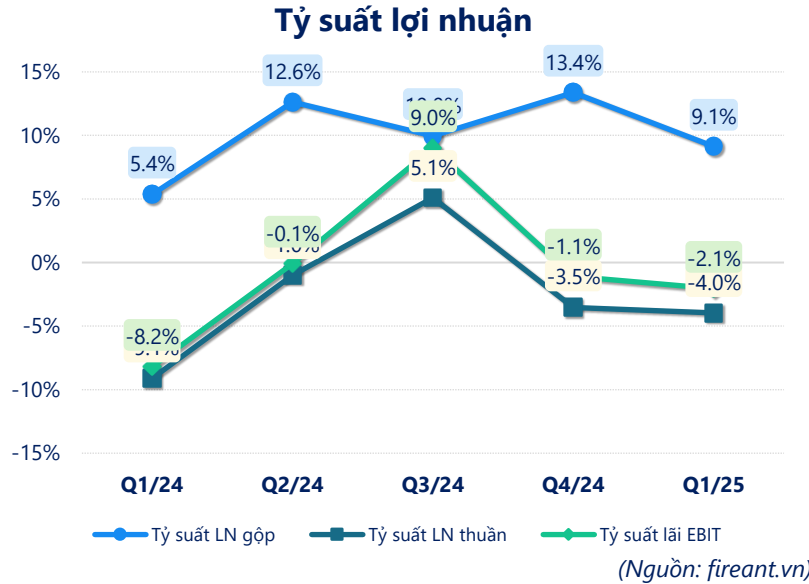
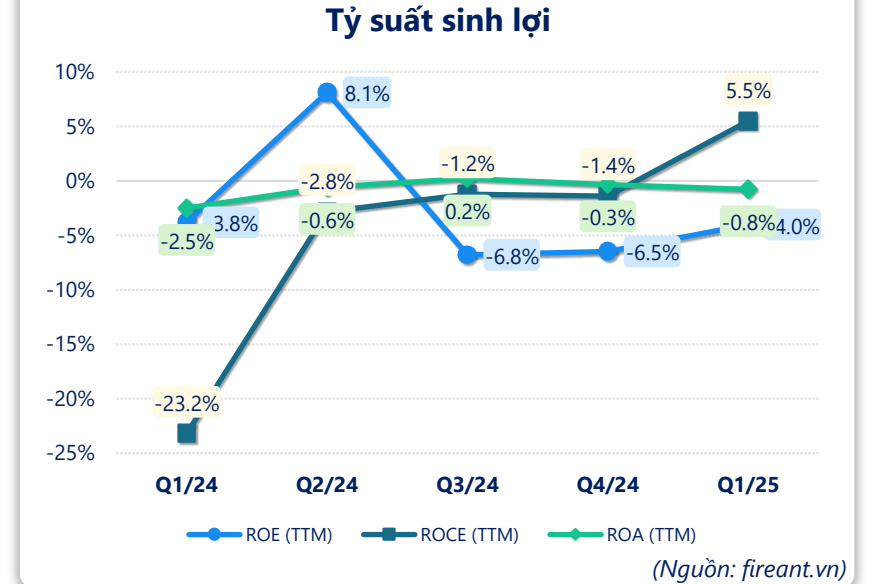
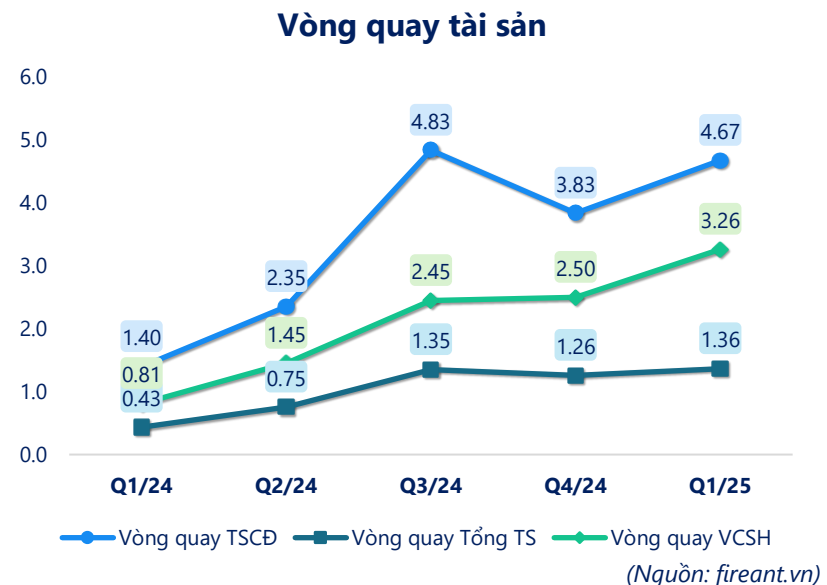
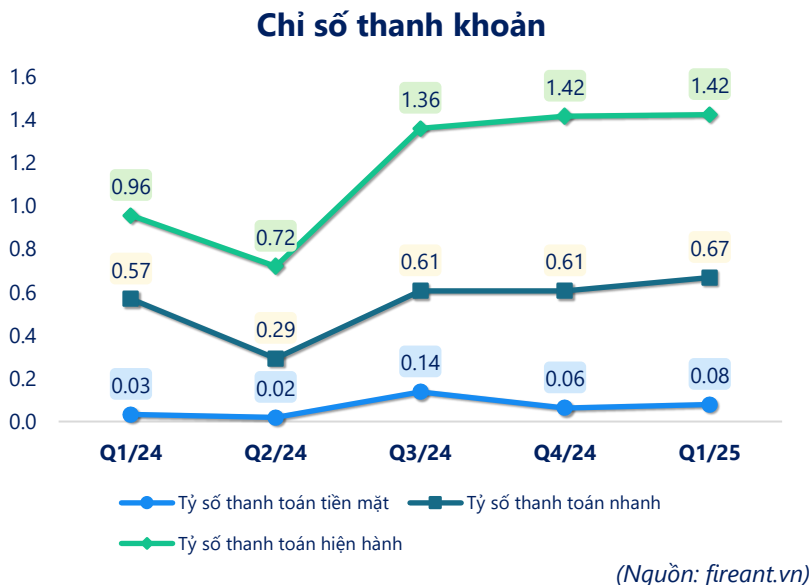
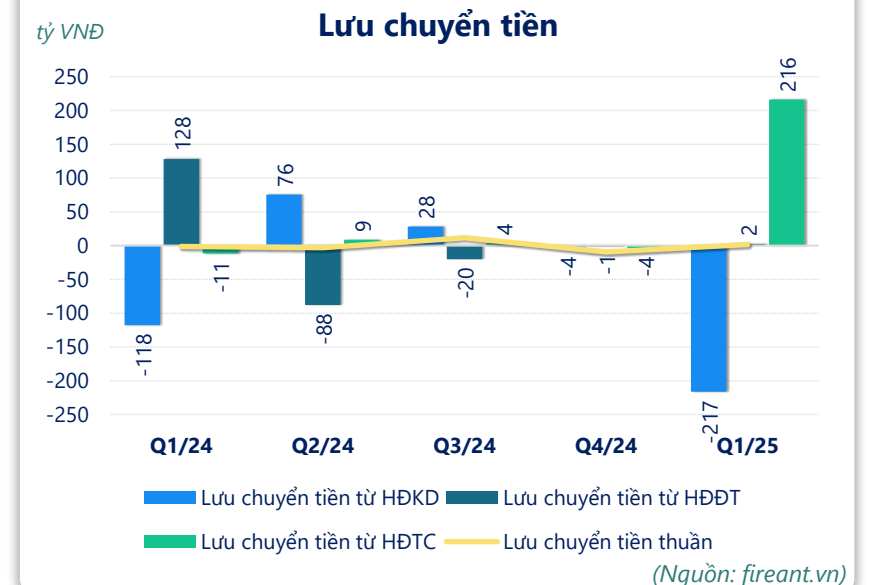
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	297	301	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	146	144	1.2%
Tiền và tương đương tiền	8.10	6.42	26.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	17.2	0.0%
Phải thu ngắn hạn	36.5	31.4	16.1%
Hàng tồn kho	77.3	82.4	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.55	6.54	0.2%
Tài sản dài hạn	151	157	-3.4%
Phải thu dài hạn	1.30	1.26	2.7%
Tài sản cố định	92.1	95.5	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	28.9	28.6	1.0%
Tài sản dài hạn khác	11.9	11.7	1.8%
Lợi thế thương mại	17.0	19.5	-12.7%
Nợ phải trả	120	119	0.5%
Nợ ngắn hạn	102	102	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.4	89.0	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.76	5.26	9.5%
Nợ dài hạn	17.6	17.8	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	1.75	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	181	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	177	181	-2.3%
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	165	117	127	75.2	111
Giá vốn hàng bán	156	102	114	65.1	101
Lợi nhuận gộp	8.82	14.8	12.7	10.1	10.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.31	0.01	0.79	0.02
Chi phí TC	1.26	1.53	4.50	-0.99	1.10
Chi phí lãi vay	1.26	1.53	4.50	1.50	0
LN trong công ty LKLD	0.04	0.06	0.06	0.04	0.10
Chi phí bán hàng	7.19	6.46	7.93	8.80	7.11
Chi phí QLDN	15.4	8.33	-6.18	5.72	6.44
LN thuần từ HĐKD	-15.0	-1.15	6.47	-2.65	-4.40
Lợi nhuận khác	0.24	-0.47	0.46	0.32	2.12
LN trước thuế	-14.8	-1.63	6.93	-2.33	-2.28
Lợi nhuận sau thuế	-15.0	-1.81	5.74	-2.81	-2.34
LNST của CĐ cty mẹ	-9.77	-2.17	0.62	-1.27	-2.48

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	75.5	28.0	-4.21	-217
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	128	-87.7	-19.9	-1.42	2.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	8.91	3.52	-3.73	216
Tiền đầu kỳ	8.63	7.54	4.25	15.8	6.42
Lưu chuyển tiền thuần	-1.09	-3.29	11.5	-9.36	1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.54	4.25	15.8	6.42	8.10

(Nguồn: fireant.vn)